

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2021

V/v Không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Duy Phú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bình

2. Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Thành - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 117/2021/TLST - HNGĐ ngày 18/5/2021 về việc “*Không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 02/7/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Đình Q, sinh năm 1968, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972, vắng mặt;

ĐKKHKT: Thôn V, xã C, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Đình Q trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào khoảng tháng 3/1993 tại UBND xã C, huyện Thanh Hà. Vợ chồng hạnh phúc được 28 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống, không tin tưởng về tình cảm, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Ông và bà T có hai con chung là Lê Thị H, sinh ngày 05/01/1994; Lê Thái Q, sinh ngày 24/11/1999. Hai con đã trưởng thành, khỏe mạnh, tự lo cuộc sống riêng, ông không yêu cầu giải quyết. Ông xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất nhưng để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên, ông xác định không có. Ông đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

Tại Biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T nhất trí với lời khai của ông Lê Đình Q, đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Bà xác định bà sinh năm 1972 không phải năm 1969, đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân - Gia đình; điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09 - 06 - 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân - Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX xử: Chấp nhận đơn khởi kiện không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Đình Q và bà Nguyễn Thị T; Về con chung, tài sản chung không đặt ra giải quyết; Ông Q phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ông Q, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù, ông Q khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T. Tuy nhiên, ông Q, bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc đăng ký kết hôn, không chứng minh được hôn nhân của ông là hôn nhân hợp pháp. Trong khi đó, Phòng Tư pháp huyện Thanh Hà xác nhận không có thông tin kết hôn của ông Lê Đình Q và bà Nguyễn Thị T vào năm 1993; Theo UBND xã C cung cấp ông Q, bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay. Do vậy, không có căn cứ xác định ông Q và bà T đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử áp dụng

các chế định về việc không công nhận là vợ chồng được quy định tại Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân - Gia đình để xem xét, giải quyết.

[3]. Về quan hệ con chung: Con chung của ông Q, bà T đã trưởng thành, khỏe mạnh, tự lo được cuộc sống riêng, các đương sự không yêu giải quyết nên không xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp đối với gia đình hai bên: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Ông Q phải nộp án phí sơ thẩm Hôn nhân - Gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân - Gia đình; khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Đình Q và bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Ông Q phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0003779 ngày 18 tháng 5 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông Q đã nộp đủ án phí sơ thẩm Hôn nhân - Gia đình.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà,
- Chi cục Thi hành án huyện Thanh Hà,
- UBND xã C,
- Lưu tòa,
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Duy Phú

